



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 04 NĂM 2017

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 04 năm 2017

Đơn vị tính: triệu VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1.511.580	1.600.939
II	Tiền gửi tại NHNN		1.547.687	2.082.408
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		22.317.134	19.002.925
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		19.126.573	15.294.192
2	Cho vay các TCTD khác		3.190.561	3.708.733
3	Dự phòng rủi ro (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.01	4.690.398	396.937
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		4.693.398	400.000
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		(3.000)	(3.063)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác	V.02	-	11.195
VI	Cho vay khách hàng		94.193.371	73.536.606
1	Cho vay khách hàng	V.03	95.048.397	74.206.546
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.04	(855.026)	(669.940)
VII	Hoạt động mua nợ		3.875	5.489
1	Mua nợ		7.749	8.690
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.874)	(3.201)
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.05	45.802.141	34.261.091
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		37.417.732	24.267.353
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		9.614.647	11.020.813
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(1.230.238)	(1.027.075)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	967.925	974.094
1	Đầu tư vào công ty con		589.688	589.688
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		490.087	495.945
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(111.850)	(111.539)
X	Tài sản cố định		1.499.442	1.327.918
1	Tài sản cố định hữu hình		506.494	507.329
a	Nguyên giá TSCĐ		1.015.471	949.393
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(508.977)	(442.064)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		992.948	820.589
a	Nguyên giá TSCĐ		1.142.770	953.772
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(149.822)	(133.183)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác		7.577.184	9.089.690
1	Các khoản phải thu		3.404.776	5.157.656
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.252.336	2.989.988
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		21.238	17.311
4	Tài sản Có khác		959.715	960.193
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-

5	Các khoản DPRR cho các TS Có nội bảng khác (*)		(60.881)	(35.458)
	Tổng tài sản Có		180.110.737	142.289.292
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.07	156.253	177.635
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.08	35.211.056	18.833.298
1	Tiền gửi của các TCTD khác		12.310.041	13.886.528
2	Vay các TCTD khác		22.901.015	4.946.770
III	Tiền gửi của khách hàng	V.09	120.628.498	103.342.441
IV	Các CCTC phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.02	46.568	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT, cho vay TCTD chịu rủi ro		2.927.741	2.843.432
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	4.465.000	5.400.014
VII	Các khoản nợ khác	V.11	2.896.087	2.609.888
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.551.378	2.300.404
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		344.709	309.484
4	Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	Tổng nợ phải trả		166.331.203	133.206.708
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.13	13.779.534	9.082.584
1	Vốn của TCTD		11.852.342	8.104.686
a	Vốn điều lệ		9.810.000	8.100.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		89	89
c	Thặng dư vốn cổ phần		2.042.255	4.599
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(2)	(2)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		370.953	413.563
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế(3)		1.556.239	564.335
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		180.110.737	142.289.292

C CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	9.052	9.862
2	Cam kết giao dịch hối đoái	41.045.492	34.900.432
	Cam kết mua ngoại tệ	3.880.370	2.942.536
	Cam kết bán ngoại tệ	3.166.761	1.288.271
	Cam kết giao dịch hoán đổi	33.998.361	30.669.625
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ LC	1.073.114	1.046.968
5	Bảo lãnh khác	3.392.157	2.592.745
6	Các cam kết khác	-	-

Lập bảng


Lê Thị Chao

Kế toán trưởng


HỒ ĐẶNG HOÀNG QUYỀN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Phạm Văn Dấu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 04 năm 2017

Đơn vị tính: triệu VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	2.983.831	2.410.014	11.099.926	8.478.304
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	(1.930.831)	(1.662.085)	(7.498.795)	(5.909.340)
I- THU NHẬP LÃI THUẦN		1.053.000	747.929	3.601.131	2.568.964
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		61.559	41.151	200.085	166.331
4- Chi phí hoạt động dịch vụ		(24.314)	(17.242)	(65.597)	(48.793)
II- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ		37.245	23.909	134.488	117.538
III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI		18.849	64.021	172.970	221.636
IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	VI.16	(1.972)	45.120	5.708	82.503
V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	VI.17	(18.323)	117.868	484.895	151.159
5- Thu nhập từ hoạt động khác		98.022	106.381	194.247	153.925
6- Chi phí hoạt động khác		(10.325)	(41.582)	(20.603)	(77.270)
VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC		87.697	64.799	173.644	76.655
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	VI.18	250	-	193.881	137.285
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	VI.19	(754.701)	(593.566)	(2.305.801)	(1.914.439)
IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG		422.045	470.080	2.460.916	1.441.301
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG		(94.812)	(88.761)	(420.392)	(608.161)
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		327.233	381.319	2.040.524	833.140
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành		(55.551)	(71.624)	(359.557)	(135.037)
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		3.927	(6.325)	3.927	(6.325)
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN		(51.624)	(77.949)	(355.630)	(141.362)
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ		275.609	303.370	1.684.894	691.778
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ					
XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU					

Lập bảng


Lê Chí Chao

Kế toán trưởng


HỒ ĐẶNG HOÀNG QUYÊN

TP. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2018
Người đại diện theo pháp luật



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Phạm Văn Dấu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2017

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		11.172.438	7.309.570
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(7.246.726)	(5.284.150)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		126.488	117.538
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		634.498	208.737
05	Thu nhập khác		53.537	66.527
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		105.835	29.478
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(2.211.483)	(1.556.070)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(400.050)	(121.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			2.234.537	770.046
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		14.000	1.740.950
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(16.356.326)	(12.792.547)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		57.763	35.232
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(20.840.910)	(21.752.202)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(19.316)	219.024
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		1.790.547	1.189.376
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(21.382)	(2.310.686)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		16.377.758	12.938.854
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		17.286.057	28.759.048
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(935.014)	100.014
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		84.309	20.869
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		80.718	(10.640)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(3.600)	(534)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(250.859)	8.906.804
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm TSCĐ (*)		(277.485)	(658.610)

02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		14.079	91.317
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ(*)		-	(63.413)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	(51.121)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		5.858	22.963
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		193.881	137.285
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(63.667)	(521.579)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		3.018.656	
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	(809.976)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)		-	
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.018.656	(809.976)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.704.130	7.575.249
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		21.586.272	14.011.023
VII	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	
VIII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		24.290.402	21.586.272

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Lập bảng


Lê Thị Chao

Kế toán trưởng


HỒ ĐẶNG HOÀNG QUYÊN

Người đại diện theo pháp luật



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Phạm Văn Dấu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Mẫu B05a/TCTD ban hành theo TT số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ Chức Tín Dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 11 tháng 02 năm 1989 của Ủy ban Nhân dân TPHCM và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 06 tháng 06 năm 1992

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn

Số vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 9.810.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.100.000 triệu đồng).

3. Thành phần Hội đồng Quản Trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lý Vinh Quang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017

4. Thành phần Ban Tổng Giám Đốc, Giám Đốc Tài Chính và Kế Toán Trưởng

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Từ nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2007
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 03 năm 2013
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Ông Phạm Thiệu Long	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2018
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2012
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2012
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2018
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài Chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2011

5. Trụ sở chính, số chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền bắc, năm mươi bảy (57) chi nhánh, một trăm tám mươi một (181) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, được điều chỉnh lần thứ sáu (6) vào ngày 13 tháng 1 năm 2015	Quản lý tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (“HD SAISON”), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2007, được điều chỉnh lần thứ mười (10) vào ngày 10 tháng 4 năm 2015	Tài chính/ Ngân hàng	50%

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào 31 tháng 12 năm 2017 là 5.264 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.430 người).

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng lẻ tại ngày 31.12.2017

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN về Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo QĐ số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng lẻ tại ngày 31.12.2017

và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31/12/2014 là các khoản mục không có số dư.

3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Tổ Chức Tín Dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc

đanh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoài bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

5.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”)

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2017. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể	Tỷ lệ dự phòng chung
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%	0,75%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%	0,75%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%	0,75%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%	0,75%

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể	Tỷ lệ dự phòng chung
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%	0%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng lẻ tại ngày 31.12.2017

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục “*Thu nhập từ hoạt động khác*”.

5.2 Kế toán hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

6.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09

6.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng kỳ theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN, hằng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).

Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và ngày cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

8. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính từ

ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá tại Ngân Hàng Nhà Nước được ghi nhận và trình bày theo giá trị gốc tại thời điểm cuối kỳ. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự chi theo qui định tại thông tư số 12/2006-TT-BTC ngày 21/02/2006.

Phát hành giấy tờ có giá được thể hiện theo giá gốc. Nguyên giá của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành

11. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

12. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: triệu đồng)

1. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1.1. Chứng khoán Nợ	4.693.398	400.000
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	3.893.398	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	400.000	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	400.000	400.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2 Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác		
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(3.000)	(3.063)
Tổng	4.690.398	396.937

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tai ngày cuối kỳ			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	20.018.446	-	46.568
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.000.000	-	12.048
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.018.446	-	34.520
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
* Giao dịch tương lai tiền tệ			
2 Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tai ngày đầu kỳ			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	18.522.052	13.942	2.747
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.245.203	-	2.747
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.276.849	13.942	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
* Giao dịch tương lai tiền tệ			
2 Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	91.231.619	70.832.912
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.491.581	3.059.047
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	20.368	20.580
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	2.298.174	294.007
Các khoản trả thay khách hàng	6.655	-
Tổng	95.048.397	74.206.546

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	92.765.885	72.679.424
Nợ cần chú ý	1.241.262	745.481
Nợ dưới tiêu chuẩn	309.325	212.853
Nợ nghi ngờ	216.243	215.021
Nợ có khả năng mất vốn	515.682	353.767
Tổng	<u>95.048.397</u>	<u>74.206.546</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	51.769.030	30.289.546
Nợ trung hạn	19.091.754	25.233.007
Nợ dài hạn	24.187.613	18.683.993
Tổng	<u>95.048.397</u>	<u>74.206.546</u>

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	532.473	137.467
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	155.595	42.977
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(13.486)
Số dư cuối kỳ	<u>688.068</u>	<u>166.958</u>
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	368.970	189.585
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	163.503	166.905
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		(219.023)
Số dư cuối kỳ	<u>532.473</u>	<u>137.467</u>

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	37.063.571	23.902.918
a. Chứng khoán Nợ	36.285.513	23.412.661
b. Chứng khoán Vốn	1.132.219	854.692
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(354.161)	(364.435)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.738.570	10.358.173
a. Giá trị chứng khoán	9.614.647	11.020.813
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(876.077)	(662.640)
Tổng	45.802.141	34.261.091

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con (*)	589.688	589.688
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	490.087	495.945
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(111.850)	(111.539)
Tổng	967.925	974.094

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)
Đầu tư vào các TCTD						
Đầu tư vào các DN khác						

7. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1. Vay NHNN	-	-
2. Tiền gửi của KBNN	-	-
3. Các khoản nợ khác	156.253	177.635
Tổng	156.253	177.635

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	5.136.018	4.789.153
- Bằng VND	5.090.695	4.788.792
- Bằng ngoại hối	45.323	361
b. Tiền gửi có kỳ hạn	7.174.023	9.097.375
- Bằng VND	6.508.000	5.773.525
- Bằng ngoại hối	666.023	3.323.850
Tổng	12.310.041	13.886.528
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	21.376.115	3.889.786
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	20.290.115	2.597.786
Vay cầm cố, thế chấp	1.086.000	1.292.000
- Bằng ngoại hối	1.524.900	1.056.984
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	0	-
Vay cầm cố, thế chấp	1.524.900	1.056.984
Tổng	22.901.015	4.946.770
Tổng tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	35.211.056	18.833.298

9. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	14.588.376	9.842.401
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	13.225.515	9.262.963
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.362.861	579.438
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	105.254.248	93.079.474
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	103.042.287	91.171.142
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.211.961	1.908.332
Tiền gửi vốn chuyên dùng	537.286	229.096
Tiền gửi ký quỹ	248.588	191.470
Tổng	120.628.498	103.342.441

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chứng chỉ tiền gửi:	535.000	70.014
Dưới 12 tháng	535.000	70.014
Trái phiếu:	3.930.000	5.330.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	930.000	2.330.000
Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.000.000
Tổng	4.465.000	5.400.014

11. Các khoản nợ khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	15.730	43
Các khoản phải trả bên ngoài	2.869.278	2.600.851
Dự phòng rủi ro khác		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.079	8.994
Tổng	2.896.087	2.609.888

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại.

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ NSNN năm 2017

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	6.212	35.584	(27.439)	14.357
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			
3. Thuế TNDN	69.763	359.557	(400.050)	29.270
4. Thuế xuất nhập khẩu	-			
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-			
6. Thuế tài nguyên	-			
7. Thuế nhà đất	-	151	(151)	
8. Tiền thuê nhà	-			
9. Các loại thuế khác	3.294	50.791	(47.252)	6.833
<i>Thuế môn bài</i>	-	236	(236)	
<i>Thuế TNCN</i>	3.135	48.779	(45.287)	6.627
<i>Thuế nhà thầu</i>	159	1.776	(1.729)	206
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.125	(1.125)	
Tổng cộng	79.269	447.208	(476.017)	50.460

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	21.238	17.311
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.238	17.311

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

13. Vốn chủ sở hữu:

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Vốn góp/vốn điều lệ	8.100.000	1.710.000	-	9.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	4.599	2.158.200	(120.544)	2.042.255
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	89	-	-	89
Cổ phiếu quỹ	(2)	-	-	(2)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	70	-	-	70
Quỹ dự phòng tài chính	238.118	68.660	-	306.778
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	147.064	34.330	(162.000)	19.394
Quỹ khác thuộc vốn CSH	28.311	20.000	(3.600)	44.711
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế	564.335	1.684.894	(692.990)	1.556.239
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
Tổng cộng	9.082.584	5.676.084	(979.134)	13.779.534

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tổng giá trị		
- Giá trị cấu phần Nợ		
- Giá trị cấu phần Vốn CSH		

Cổ phiếu ưu đãi

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tổng giá trị		
- Giá trị cấu phần Nợ		
- Giá trị cấu phần Vốn CSH		

13.3. Cổ phiếu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
* Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	980.999.979	810.000.000
* Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
* Cổ phiếu phổ thông	980.999.979	810.000.000
* Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
* Cổ phiếu phổ thông	(208)	(208)
* Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành		
* Cổ phiếu phổ thông	980.999.771	809.999.792
* Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá CP đang lưu hành (đồng VN)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	194.940	155.706
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.849.032	6.352.895
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	2.314.150	1.663.479
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	77.161	10.075
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.236.989	1.653.404
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	52.513	59.809
Thu nhập lãi cho thuê tài chính		-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	689.291	246.415
Tổng	11.099.926	8.478.304

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	6.823.358	5.291.754
Trả lãi tiền vay	260.158	183.453
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	403.921	434.133
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	11.358	-
Tổng	<u>7.498.795</u>	<u>5.909.340</u>

16 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	12.474	78.644
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(6.829)	
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	63	3.859
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	<u>5.708</u>	<u>82.503</u>

17 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	504.650	397.435
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(31.528)	(16.207)
(Chi phí)/ hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.773	(230.069)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư	<u>484.895</u>	<u>151.159</u>

18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần:		
* Từ chứng khoán vốn đầu tư(hạch toán trên TK 15)	43.024	2.814
* Từ góp vốn, đầu tư dài hạn(hạch toán trên TK 34)	150.857	134.471
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết(đối với BCTC hợp nhất)		
Các khoản thu nhập khác		
Tổng	<u>193.881</u>	<u>137.285</u>

19 Chi phí hoạt động:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.850	2.740
2. Chi phí cho nhân viên	1.036.273	806.371
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	942.176	727.716
- Các khoản chi đóng góp theo lương	60.992	52.431
- Chi trợ cấp	23.222	18.931
- Chi khác cho nhân viên	9.883	7.293
3. Chi về tài sản	437.768	448.551
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	94.008	109.635
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	680.882	528.184
Trong đó: - Công tác phí	33.225	26.320
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.790	16
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	110.839	84.241
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán</i>)	37.189	44.352
7. Chi phí hoạt động khác		
Tổng	2.305.801	1.914.439

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

21. Thông tin về các bên liên quan

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Cổ đông lớn	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	16.771.464
	Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	16.810.956
	Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	4.809.872
	Rút tiền từ TK tiền gửi có kỳ hạn	4.372.926
Các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	48.736.378
	Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	48.683.990
	Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	13.682.320
	Rút tiền từ TK tiền gửi có kỳ hạn	11.237.341
	Gửi tiền vào TK tiền gửi, ký quỹ và đảm bảo thanh toán	126.933
	Rút tiền vào TK tiền gửi, ký quỹ và đảm bảo thanh toán	126.521
Công ty con	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	29.659.595
	Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	29.839.820
	Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	86.031
	Rút tiền từ TK tiền gửi có kỳ hạn	55.831

Chi tiết các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	-	7.490
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	603.041
	Tiền gửi ký quỹ và đảm bảo thanh toán		46
Các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Tiền gửi thanh toán	-	199.809
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	3.206.754
	Tiền gửi ký quỹ và đảm bảo thanh toán	-	437
	Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	2
	Tiền vay	865.153	-
Công ty con	Tiền gửi thanh toán	-	83.907
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	72.800
	Tiền vay	980.000	-

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	95.048.397	23.203.651	4.705.891	20.018.446	51.725.777
Nước ngoài		661.170			

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) *Hội đồng Quản trị*

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) *Ủy ban Quản lý rủi ro*

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) *Ban kiểm soát*

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) *Kiểm toán nội bộ*

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) *Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro*

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

24. Rủi ro thị trường

24.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán; và
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không chịu lãi</i>	<i>Dưới 1 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 3 tháng</i>	<i>Từ trên 3 tháng-6 tháng</i>	<i>Từ trên 6 tháng -12 tháng</i>	<i>Từ trên 1 năm - 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý		1.511.580							1.511.580
II- Tiền gửi tại NHNN			1.547.687						1.547.687
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác(*)			18.711.134	2.806.000		700.000	100.000		22.317.134
IV- Chứng khoán kinh doanh(*)		4.693.398							4.693.398
V- Cho vay khách hàng(*)	2.282.512		7.486.552	85.279.333					95.048.397
VI- Hoạt động mua nợ	7.749								7.749
VII- Chứng khoán đầu tư(*)	300.000	2.971.073	1.033.211	1.857.348	2.800.000	5.704.921	27.603.705	4.762.121	47.032.379
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)		1.079.775							1.079.775
IX- TSCĐ và bất động sản đầu tư		1.499.442							1.499.442
X- Tài sản Có khác(*)	90.468	7.501.836	32.600	8.461		4.600	100		7.638.065
Tổng tài sản	2.680.729	19.257.104	28.811.184	89.951.142	2.800.000	6.409.521	27.703.805	4.762.121	182.375.606
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			33.831.919	189.890	224.250			1.121.250	35.367.309
II- Tiền gửi của khách hàng		248.722	47.526.769	22.990.327	21.612.399	22.708.415	5.540.039	1.827	120.628.498
III- Các CCTCPS và các khoản nợ tài chính khác(*)		46.568							46.568
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			2.882	2.870.400				54.459	2.927.741
V- Phát hành giấy tờ có giá			135.000	400.000	400.000	530.000	500.000	2.500.000	4.465.000
VI- Các khoản nợ khác		2.844.971	27.704	20.479	539			2.394	2.896.087
Tổng nợ phải trả	-	3.140.261	81.524.274	26.471.096	22.237.188	23.238.415	6.040.039	3.679.930	166.331.203
Mức chênh lệch cầm với LS nội bảng	2.680.729	16.116.843	(52.713.090)	63.480.046	(19.437.188)	(16.828.894)	21.663.766	1.082.191	16.044.403
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với LS của các Tài sản và công nợ (ròng)		(4.705.891)							(4.705.891)
Mức chênh lệch cầm với LS nội, ngoại bảng	2.680.729	11.410.952	(52.713.090)	63.480.046	(19.437.188)	(16.828.894)	21.663.766	1.082.191	11.338.512

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

24.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	111.392	407.158	22.730	66.905	608.185
II- Tiền gửi tại NHNN	-	99.696	-	-	99.696
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	6.468.402	1.617.662	-	34.288	8.120.352
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	649.787	-	15.861	665.648
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	7.385.786	-	54.459	7.440.245
VII- Chứng khoán đầu tư(*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
X- Các tài sản có khác (*)	-	66.329	-	2	66.331
Tổng tài sản	6.579.794	10.226.418	22.730	171.515	17.000.457
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.236.246	-	-	2.236.246
II- Tiền gửi của khách hàng	37.432	3.793.397	-	98.881	3.929.710
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	6.034.500	-	-	13.119	6.047.619
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2.871.591	-	54.459	2.926.050
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	11.858	48.846	231	1.489	62.424
VII- Vốn và các quỹ					
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	6.083.790	8.950.080	231	167.948	15.202.049
Trạng thái tiền tệ nội bảng	496.004	1.276.338	22.499	3.567	1.798.408
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(486.000)	210.775	-	881	(274.344)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	10.004	1.487.113	22.499	4.448	1.524.064

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

24.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.



Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng – 3 tháng	Từ trên 3 tháng – 12 tháng	Từ trên 1 năm – 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý			1.511.580					1.511.580
II- Tiền gửi tại NHNN			1.547.687					1.547.687
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác(*)			18.711.134	2.806.000	700.000	100.000		22.317.134
IV- Chứng khoán kinh doanh(*)					400.000	4.138.626	154.772	4.693.398
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)								-
VI- Cho vay khách hàng(*)	1.041.250	1.241.262	7.486.552	11.380.325	34.104.758	17.454.347	22.339.903	95.048.397
VII- Hoạt động mua nợ	7.749							7.749
VIII- Chứng khoán đầu tư(*)	300.000		1.233.145	470.367	6.720.449	30.116.297	8.192.121	47.032.379
VIX- Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)							1.079.775	1.079.775
X- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			959.795			31.391	508.256	1.499.442
XI- Tài sản Có khác(*)	90.468		7.534.436	8.461	4.600	100		7.638.065
Tổng tài sản	1.439.467	1.241.262	38.984.329	14.665.153	41.929.807	51.840.761	32.274.827	182.375.606
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			33.832.134	33.863	238.185	119.382	1.143.745	35.367.309
II- Tiền gửi của khách hàng			47.775.491	22.990.327	44.320.814	5.540.039	1.827	120.628.498
III-- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác(*)			42.955	(43.912)	47.525			46.568
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro					1.000	691	2.926.050	2.927.741
V- Phát hành giấy tờ có giá			135.000	400.000	930.000	500.000	2.500.000	4.465.000
VI- Các khoản nợ khác			2.872.671	49	555	133	22.679	2.896.087
Tổng nợ phải trả	-	-	84.658.251	23.380.327	45.538.079	6.160.245	6.594.301	166.331.203
Mức chênh thanh khoản ròng	1.439.467	1.241.262	(45.673.922)	(8.715.174)	(3.608.272)	45.680.516	25.680.526	16.044.403

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người Lập Biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Thị Chao

Kế Toán Trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

HỒ ĐẶNG HOÀNG QUYÊN

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Phạm Văn Dấu

